

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019

đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		620,585,828,505	524,383,781,845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,621,109,612	18,108,269,569
1. Tiền	111	V.01	25,621,109,612	18,108,269,569
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190,029,588,587	111,211,418,555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		140,204,236,579	91,362,754,294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,706,848,911	53,508,029,013
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,859,486,697	2,012,729,533
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(28,740,983,600)	(35,672,094,285)
IV. Hàng tồn kho	140		400,585,961,618	372,501,308,553
1. Hàng tồn kho	141	V.04	400,585,961,618	372,501,308,553
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,349,168,688	22,562,785,168
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		472,538,647	921,284,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,347,717,343	20,928,177,128
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	528,912,698	713,323,898
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		375,214,719,870	388,738,080,729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		622,282,000	1,248,023,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	622,282,000	1,248,023,000
II. Tài sản cố định	220		335,202,366,379	326,528,835,881
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	317,013,554,515	306,762,137,033
- Nguyên giá	222		716,782,167,579	664,170,891,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(399,768,613,064)	(357,408,754,047)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	6,464,627,922	7,730,162,589
- Nguyên giá	225		11,811,656,818	11,811,656,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,347,028,896)	(4,081,494,229)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11,724,183,942	12,036,536,259
- Nguyên giá	228		17,318,443,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,594,259,258)	(5,281,906,941)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23,374,766,891	43,508,587,515
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		23,374,766,891	43,508,587,515
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	3,000,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A		3,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,015,304,600	17,452,634,333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,015,304,600	17,452,634,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		995,800,548,375	913,121,862,574

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019
 đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		385,131,067,574	316,257,254,621
I. Nợ ngắn hạn	310		373,731,067,574	310,815,254,621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48,762,365,112	42,141,402,840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,017,405,917	2,109,470,376
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,891,012,878	1,772,671,306
4. Phải trả người lao động	314		3,147,942,520	3,995,752,013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,369,776,410	1,937,104,962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	96,659,233,482	63,981,367,804
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		209,726,147,538	188,092,071,491
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,157,183,717	6,785,413,829
II. Nợ dài hạn	330		11,400,000,000	5,442,000,000.0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11,400,000,000	5,442,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		610,669,480,801	596,864,607,953
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	610,669,480,801	596,864,607,953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,023,434,716	13,647,664,828
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,641,287,439	6,453,402,495
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,225,760,859	7,984,542,843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		7,793,567,339	4,226,843,962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13,432,193,520	3,757,698,881
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		995,800,548,375	913,121,862,574

Bình Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 NGUYỄN NGỌC LIÊN


 NGUYỄN NGỌC LIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019

đến ngày 30/09/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	154,623,883,267	121,433,632,895	460,657,123,542	364,024,241,759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	8,702,274	-	8,702,274
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		154,623,883,267	121,424,930,621	460,657,123,542	364,015,539,485
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	127,572,604,876	102,041,290,580	393,824,088,628	301,514,275,338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,051,278,391	19,383,640,041	66,833,034,914	62,501,264,147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	3,936,134	128,807,135	731,089,603	769,159,829
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3,383,102,518	2,286,599,191	10,589,228,069	8,240,213,096
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,162,854,820	123,130,384	8,592,766,076	5,261,044,431
8. Chi phí bán hàng	24		9,341,081,838	6,705,781,730	26,014,078,690	18,968,303,747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,400,844,644	7,323,466,192	16,729,320,518	21,747,636,311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5,930,185,525	3,196,600,063	14,231,497,240	14,314,270,822
11. Thu nhập khác	31		1,037,713,472	2,338,864,799	5,626,244,131	2,666,771,198
12. Chi phí khác	32		548,075,223	55,032,154	1,673,453,725	303,151,353
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		489,638,249	2,283,832,645	3,952,790,406	2,363,619,845
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,419,823,774	5,480,432,708	18,184,287,646	16,677,890,667
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	3,521,669,407	3,764,295,657
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		6,419,823,774	5,480,432,708	14,662,618,239	12,913,595,010

Bình Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng


NGUYỄN NGỌC LIÊN


NGUYỄN NGỌC LIÊN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế	01		18,319,626,196	16,677,890,667
Điều chỉnh các khoản			47,514,362,630	50,276,513,966
- Khấu hao tài sản cố định	02		44,676,773,139	42,187,119,840
- Các khoản dự phòng	03		(6,931,110,685)	165,923,689
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35,894,795)	(124,468,685)
- Chi phí lãi vay	06		9,804,594,971	8,047,939,122
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		65,833,988,826	66,954,404,633
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45,799,889,947)	(10,025,009,782)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28,084,653,065)	(65,391,250,289)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		30,476,689,505	9,461,041,716
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,886,075,228	3,626,135,467
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,760,631,874)	(8,047,939,122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,707,678,639)	(3,556,887,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,000,000)	(2,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,839,900,034	(6,981,504,702)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(32,612,794,425)	(30,281,742,450)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		(342,236,400)	30,909,091
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,894,795	93,559,594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,919,136,030)	(30,157,273,765)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		389,456,177,517	299,338,673,466
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(360,449,708,157)	(259,877,191,484)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,414,393,312)	(2,149,217,199)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,592,076,048	37,312,264,783
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,512,840,052	173,486,316
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,108,269,560	31,736,435,794
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	25,621,109,612	31,909,922,110

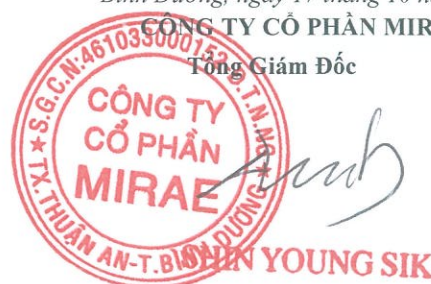
Bình Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng


NGUYỄN NGỌC LIÊN


NGUYỄN NGỌC LIÊN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Tiền

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	255,263,168	3,838,700,463
Tiền gửi ngân hàng	25,365,846,444	14,269,569,106
<i>VND</i>	<i>2,785,610,757</i>	<i>3,458,768,237</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	1,797,554,715	1,335,853,542
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	237,899,854	729,871,219
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	4,802,596	6,622,325
Ngân hàng VCB - TP. HCM	28,547,590	28,510,543
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	104,036	104,036
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	96,315,288	781,962,925
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		36,140,638
Ngân hàng MARITIME BANK	36,194,737	
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hưng Yên	1,953,427	368,963,555
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên	16,156,155	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	541,849,243	156,287,982
Ngân hàng Techcombank Hưng Yên	11,281,644	1,500,000
Ngân hàng Sacombank		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,000,571	2,000,571
Công Ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
<i>USD</i>	<i>22,580,235,687</i>	<i>10,810,800,869</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	225,145,027	99,162,734
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	113,500,543	10,237,201
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	31,181,144	31,181,144
Ngân hàng Woori- HCM	113,755	113,755
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	295,695,891	400,762,686
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	2,668,387	6,659,985
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	21,019,611,510	9,924,793,814
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	97,068,786	325,074,202
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên	419,958,917	-
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hưng Yên	362,476,379	
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	25,621,109,612	18,108,269,569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>	4,524,799,175	796,195,867
Phải thu khác	1,334,687,522	1,216,533,666
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	108,000,510	108,000,510
Công ty Cổ phần SXKD Tầm bông Hà Nội EVC	129,284,869	129,284,869
Nguyễn Hách (khách hàng)	568,800,000	568,800,000
Đối tượng khác	528,602,143	410,448,287
Tổng cộng	5,859,486,697	2,012,729,533

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH đệm mút Ngọc Sơn	-	7,332,000,000
Công ty TNHH Doo Sol Trading	1,497,015,574	1,497,015,574
World Best	1,116,923,127	1,116,923,127
Đối tượng khác	26,127,044,899	25,726,155,584
Tổng cộng	28,740,983,600	35,672,094,285

Hàng tồn kho

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên vật liệu tồn kho	275,813,062,000	244,281,772,677
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82,897,022,896	82,904,644,030
Thành phẩm tồn kho	41,875,876,722	45,314,891,846
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	400,585,961,618	372,501,308,553
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2019	47,516,342,813	599,639,989,189	12,821,349,918	936,396,324	2,324,297,403	663,238,375,647
- Mua trong năm	631,147,086	53,089,035,462	-	275,000,000	133,600,000	54,128,782,548
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(547,267,000)	-	-	(547,267,000)
- Giảm khác	-	(37,723,616)	-	-	-	(37,723,616)
- Số dư ngày 30/09/2019	48,147,489,899	652,691,301,035	12,274,082,918	1,211,396,324	2,457,897,403	716,782,167,579
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2019	22,442,993,067	326,242,054,166	6,598,252,751	877,205,045	1,248,249,016	357,408,754,045
- Khấu hao trong năm	1,602,880,719	40,487,002,441	863,579,296	44,679,385	100,744,301	43,098,886,142
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(458,082,775)	-	-	(458,082,775)
- Giảm khác	(33,878,658)	(240,325,148)	(6,740,542)	-	-	(280,944,348)
- Số dư ngày 30/09/2019	24,011,995,128	366,488,731,459	6,997,008,730	921,884,430	1,348,993,317	399,768,613,064
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2019	25,073,349,746	273,397,935,023	6,223,097,167	59,191,279	1,076,048,387	305,829,621,602
- Tại ngày 30/09/2019	24,135,494,771	286,202,569,576	5,277,074,188	289,511,894	1,108,904,086	317,013,554,515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ	
- Số dư ngày 01/01/2019	11,811,656,818
- Tăng trong năm	-
- Số dư ngày 30/09/2019	11,811,656,818
Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư ngày 01/01/2019	4,081,494,229
- Khấu hao trong năm	1,265,534,667
- Số dư ngày 30/09/2019	5,347,028,896
Giá trị còn lại	
- Tại ngày 01/01/2019	7,730,162,589
- Tại ngày 30/09/2019	6,464,627,922
Tăng giảm tài sản cố định vô hình	

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2019	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XDCC hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2019	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2019	5,199,463,741	82,443,200	5,281,906,941
- Khấu hao trong năm	312,352,317	-	312,352,317
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/09/2019	5,511,816,058	82,443,200	5,594,259,258
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2019	12,036,536,259	-	12,036,536,259
- Tại ngày 30/09/2019	11,724,183,942	-	11,724,183,942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng nhà xưởng mới	6,900,341,650	4,943,004,340
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding Oven line 1	-	20,899,531,787
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding Oven line 2	-	7,420,415,672
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding Oven line 3	-	4,566,492,200
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding Toto line	5,283,757,592	
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding HOANET4	2,722,656,400	
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding 5.2 line	4,401,222,800	
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding Hưng Yên	4,066,788,449	5,607,793,516
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding	-	71,350,000
Tổng cộng	23,374,766,891	43,508,587,515

Dầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-

Tài sản dài hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	2,510,746,630	2,600,242,081
Tiền thuê đất	9,126,581,379	9,340,485,630
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (*)	1,377,976,591	5,511,906,622
Tổng cộng	13,015,304,600	17,452,634,333

(*) Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2019
<i>Văn phòng Công ty</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	(123,819,680)	9,165,033,714	9,041,214,034	-
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	1,410,793,298	1,410,793,298	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(510,088,400)	-	18,824,298	(528,912,698)
Thuế TNDN	1,602,193,720	2,501,454,502	1,619,548,727	2,484,099,495
Thuế thu nhập cá nhân	73,919,536	1,057,643,568	997,219,804	134,343,300
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	633,908,080			528,912,698
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,676,113,256			2,618,442,795
<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	1,565,640,328	1,565,640,328	-
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	2,589,207,447	2,589,207,447	-
Thuế Xuất nhập khẩu	220,571,444	466,955,767	466,955,767	220,571,444
Thuế TNDN	(79,415,818)	1,064,637,622	88,129,912	897,091,892
Thuế thu nhập cá nhân	66,962,110	952,472,933	746,878,031	272,557,012
Thuế khác	-	90,270,000	180,540,000	(90,270,000)
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	79,415,818			90,270,000
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	287,533,554			1,390,220,348
Chi phí phải trả				
			30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
Chi phí nhập khẩu			102,610,817	56,159,542
Tiền lương tháng 13			821,970,000	1,071,226,948
Tiền điện			138,732,502	269,105,056
Trích trước chi phí kiểm toán			262,499,994	350,000,000
Lãi vay			43,963,097	184,182,825
Phải trả khác			-	6,430,591
Tổng cộng			1,369,776,410	1,937,104,962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	301,775,061	174,524,833
Mr. Shin Young Sik (*)	649,659,003	649,659,003
Mr. Choi Young Ho (*)	244,658,360	188,474,911
Mr Lee Chang Ik	89,880,000,000	57,600,000,000
Kinh Phí công đoàn	624,996,458	701,564,457
Công ty CP Siêu Việt	568,800,000	568,800,000
Thủ lao , thưởng HĐQT, BKS	-	2,844,000,000
Phạm văn Sáng (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Nguyễn Ngọc Lư (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Đối tượng khác	3,163,000,000	28,000,000
Tổng cộng	96,659,233,482	63,981,367,804

(*) Các khoản vay Ông Shin Young Sik và Choi Young Ho là khoản Công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngắn hạn	208,733,977,263	185,182,007,904
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	29,648,000,000	59,167,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	22,978,000,000	13,408,000,000
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -VND	11,514,231,731	6,508,241,444
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	58,539,470,835	25,979,688,570
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	-	4,557,000,000
Ngân hàng Hàng Hải - chi nhánh Bình Dương - USD	-	24,850,190,317
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -USD(***)	22,126,568,460	-
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	33,413,710,234	13,949,238,762
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	16,092,671,199	35,600,398,811
Ngân hàng MB -CN Hưng Yên (VND)	7,972,594,761	-
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam -CN Hưng Yên (VND)	6,422,830,043	-
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam -CN Hưng Yên (USD)	25,900,000	1,162,250,000
Vay dài hạn	12,000,000,000	6,545,500,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần	-	303,500,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	-	-
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương	12,000,000,000	6,242,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	-	-
Vay thuê tài chính dài hạn	392,170,275	1,806,563,587
Cty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	392,170,275	1,806,563,587
Tổng cộng	221,126,147,538	193,534,071,491

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.213/2016-HĐTDHM/NHCT901-MIRAE tháng 10/2016 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 55.000.000.000 VND .Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201500535 ngày 22/06/2015 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

(***) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Q1 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDHM ngày 10/05/2017 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2018</i>	<i>568,814,430,000</i>		<i>(35,432,213)</i>	<i>6,580,610,200</i>	<i>12,850,158,333</i>	<i>6,054,649,248</i>	<i>594,264,415,568</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	3,757,698,888	-	-	3,757,698,888
Tăng khác	-	-	-	-	797,506,495	398,753,248	1,196,259,743
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2,353,766,246)	-	-	(2,353,766,246)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư ngày 01/01/2019</i>	<i>568,814,430,000</i>		<i>(35,432,213)</i>	<i>7,984,542,842</i>	<i>13,647,664,828</i>	<i>6,453,402,496</i>	<i>596,864,607,953</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	14,662,618,239	-	-	14,662,618,239
Tăng khác	-	-	-	-	375,769,888	187,884,944	563,654,832
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác(*)	-	-	-	(190,975,512)	-	-	-
Giảm phân phối lợi nhuận(**)	-	-	-	(1,230,424,711)	-	-	(1,230,424,711)
<i>Số dư ngày 30/09/2019</i>	<i>568,814,430,000</i>		<i>(35,432,213)</i>	<i>21,225,760,858</i>	<i>14,023,434,716</i>	<i>6,641,287,440</i>	<i>610,669,480,801</i>

(*) Do điều chỉnh giao dịch nội bộ phát sinh lợi nhuận

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019, như sau:

-	Quỹ đầu tư phát triển:	375,769,888 đồng
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	187,884,944 đồng
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	375,769,888 đồng
-	Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát:	291,000,000 đồng
	Cộng	1,230,424,720 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	128,260,080,000	128,260,080,000
Shin Young Sik	51,770,770,000	51,770,770,000
Lim Jeong Yul	9,133,500,000	9,133,500,000
Các cổ đông khác	379,650,080,000	379,650,080,000
Tổng cộng	568,814,430,000	568,814,430,000

3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

4 Cổ phiếu

	30/09/2019
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,881,443
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	56,881,443
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,881,443
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,636
Số lượng cổ phiếu phổ thông	3,636
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,807
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,877,807
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	139,089,081,258	102,468,565,770
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	13,100,162,042	12,563,908,096
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	18,919,998	122,086,678
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	2,409,091	302,221,810
Doanh thu bán máy móc	-	-
Doanh thu bán NVL	2,413,310,878	5,962,451,901
Doanh thu khác	-	5,696,366
Tổng cộng	154,623,883,267	121,424,930,621

Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn thành phẩm Pading	114,674,385,290	88,156,931,840
Giá vốn thành phẩm Quilting	9,873,477,582	9,705,228,414
Giá vốn thành phẩm Bedding	23,724,157	155,208,494
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	6,874,140	705,996,764
Giá vốn máy móc	-	-
Giá vốn NVL	2,994,143,707	3,317,925,068
Giá vốn khác	-	0
Tổng cộng	127,572,604,876	102,041,290,580

Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,056,625	1,762,464
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	193,033,713	127,044,671
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(191,154,204)	-
Tổng cộng	3,936,134	128,807,135

Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí lãi vay	3,374,183,716	2,827,677,070
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,918,802	162,784,142
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(703,862,021)
Tổng cộng	3,383,102,518	2,286,599,191

Chi phí bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	
Chi phí nhân viên	2,071,547,593	1,846,356,432
Chi phí vật liệu, bao bì	31,600,000	4,700,000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	999,999
Chi phí khấu hao TSCĐ	120,912,927	120,912,927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,871,313,132	4,406,530,835
Chi phí bằng tiền khác	1,245,708,186	326,281,537
Tổng cộng	9,341,081,838	6,705,781,730

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nhân viên	3,967,783,936	3,637,305,795
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	54,996,214	47,316,212
Chi phí khấu hao TSCĐ	248,666,710	286,118,516
Thuê, phí và lệ phí	269,715,736	206,884,448
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	929,591,198	808,148,297
Chi phí bằng tiền khác	2,930,090,850	2,337,692,924
Tổng cộng	8,400,844,644	7,323,466,192

Chi phí khác

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Truy thu thuế	-	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí phạt thuế, hành chính(*)	8,100,000	-
Chi phí tự xác định loại tính thuế TNDN	533,538,243	54,863,758
Chi phí mua quà tặng	-	-
Chênh lệch thanh toán	6,436,980	168,396
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	548,075,223	55,032,154

(*) Chi phí phạt thuế, hành chính

Số quyết định	Nội dung	Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019	Đã công bố thông tin
Quyết định 6362/QĐ-CT ngày 16/08/2019	Vi phạm hành chính thuế	2,100,000	CBTT số 34/2019/CV-CK
Quyết định số 7400/QĐ-CT ngày 26/09/2019	Mất hóa đơn GTGT đầu ra	6,000,000	CBTT số 40/2019/CV-CK
Cộng		8,100,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD (Cổ đông lớn (TLSH 22.55%), Ông Shin Young Sik Chủ tịch HĐQT Cty CP Mirae là Chủ tịch Cty Mirae Fiber Technology)	9,923,430,954	17,220,371,764
- Bán hàng	1,020,313,684	4,147,844,405
- Mua hàng	8,903,117,270	13,072,527,359

Ghi chú: Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

Ông Choi Young Ho

(Thành viên HĐQT)

- Cho Công ty mượn không lãi suất
- Công ty hoàn trả tiền mượn

-	-
-	174,183,263

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
Các khoản phải thu		67,421,834,732	52,098,579,507
<i>Trả trước người bán</i>		<i>67,421,834,732</i>	<i>51,743,371,553</i>
Mirae Fiber Technology co., Ltd	Cổ đông lớn	63,207,107,900	49,891,101,048
<i>Tiền bán hàng chưa thu</i>			
Mirae Fiber Technology co., Ltd	Cổ đông lớn	4,214,726,832	1,852,270,505
Tạm ứng		355,207,954	355,207,954
Ông Kim Chul Soo	thành viên HĐQT, cổ đông	355,207,954	355,207,954
Các khoản phải trả		894,317,363	838,133,914
Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông	649,659,003	649,659,003
Mr Choi Young Ho	thành viên HĐQT, cổ đông	244,658,360	188,474,911

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2019 được lấy từ BCTC năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính & Kiểm toán và Kế toán Phía Nam.

II Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2019

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2019 là 6,419 tỷ đồng, tăng 939 triệu đồng tương đương tăng 17% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái. Do doanh nghiệp tích cực đẩy mạnh công tác marketing tìm kiếm được nhiều khách hàng và bán được nhiều đơn hàng hơn làm cho doanh thu tăng đáng kể.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu góp phần làm cho lợi nhuận doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm ngoái


Bình Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu

Kế toán trưởng


NGUYỄN NGỌC LIÊN


NGUYỄN NGỌC LIÊN



IX. Báo cáo bộ phận chia theo địa lý

	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	59,554,136,394	44,545,661,299	95,069,746,873	76,879,269,322	-	-	154,623,883,267	121,424,930,621
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	903,391,545	-	1,931,499,224	739,345,130	(2,834,890,769)	(739,345,130)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	60,457,527,939	44,545,661,299	97,001,246,097	77,618,614,452	(2,834,890,769)	(739,345,130)	154,623,883,267	121,424,930,621
Lợi nhuận gộp	6,568,616,342	5,069,618,244	20,482,662,049	14,314,021,797	-	-	27,051,278,391	19,383,640,041
Lợi nhuận trước thuế	(5,386,578,289)	(2,158,514,310)	11,806,402,063	7,638,947,018	-	-	6,419,823,774	5,480,432,708
Tài sản của bộ phận	675,914,658,527	600,359,858,772	449,575,438,748	442,860,232,271	(129,689,548,900)	(145,126,865,388)	995,800,548,375	898,093,225,655
Nợ phải trả của bộ phận	288,910,300,616	207,953,612,235	214,787,434,099	219,186,241,328	(118,566,667,141)	(134,134,616,557)	385,131,067,574	293,005,237,006
Mua sắm tài sản cố định	1,535,877,000	1,687,817,500	275,000,000	1,605,865,545	-	-	1,810,877,000	3,293,683,045
Khấu hao và phân bổ	6,397,251,646	3,678,892,639	9,754,913,964	(7,824,745,489)	-	-	16,152,165,610	(4,145,852,850)

1802781086

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tấm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	152,189,243,300	115,771,818,996	-	5,696,366	2,434,639,967	5,647,415,259	154,623,883,267	121,424,930,621